

UNIT 12
ROBOTS
 Người máy

MỤC TIÊU – Objectives

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng từ vựng liên quan đến chủ đề “Người máy”

* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm /ɔɪ/ và /aʊ/ chính xác khi đứng một mình và trong ngữ cảnh

* **NGỮ PHÁP** – Grammar

sử dụng could và will be able to để thể hiện khả năng trong quá khứ và tương lai

* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc tìm thông tin cụ thể về các loại robot và khả năng hoặc kỹ năng của chúng

* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

nói về các loại robot khác nhau và những gì chúng sẽ có thể làm trong tương lai

* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

nghe lấy thông tin cụ thể về các ý kiến khác nhau về những gì robot sẽ có thể làm trong tương lai

* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết ý kiến về vai trò của robot trong tương lai

A – NGÔN NGỮ

LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

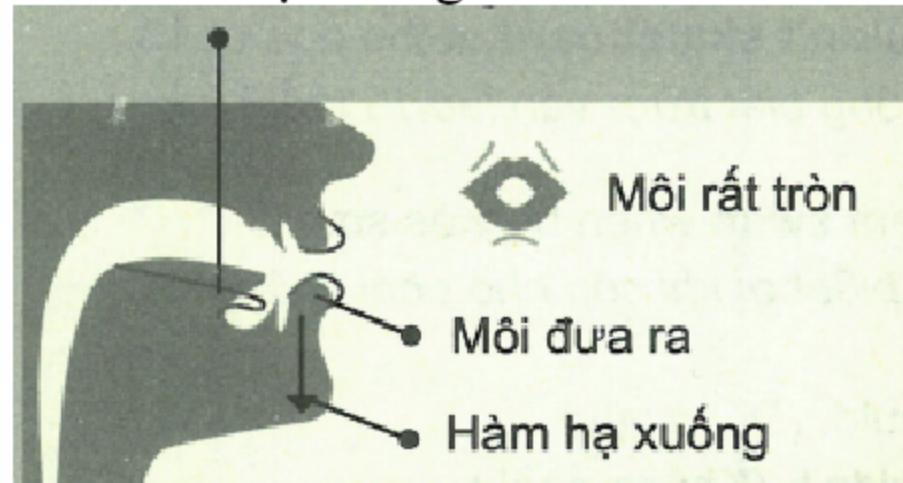
gardening	/'ga:dning/	n.	công việc làm vườn	Gardening is a great activity to do with children. (<i>Làm vườn là một hoạt động tuyệt vời để cùng làm với trẻ</i>)
guard	/ga:d/	v.	canh giữ, canh gác	This robot can guard our house. (<i>Người máy này có thể canh giữ nhà cho chúng ta</i>)
hedge	/hedʒ/	n.	hàng rào, bờ giậu	The gardener is cropping the hedges . (<i>Người làm vườn đang xén bờ giậu</i>)
laundry	/'lə:ndri/	n.	quần áo cần phải giặt	There's a lot of laundry in the basket. (<i>Có rất nhiều quần áo cần được giặt trong giỏ</i>)
lift	/lift/	v.	nâng lên, nhấc lên, giơ lên	The robot can lift objects up to 2,000 times their own weight. (<i>Người máy này có thể nhấc đồ vật lớn hơn trọng lượng của nó 2.000 lần</i>)
minor	/'maɪnə(r)/	adj.	nhỏ, không quan trọng	We have some minor changes to the programme. (<i>Chúng ta có một vài thay đổi nhỏ cho chương trình</i>)
opinion	/ə'pɪnjən/	n.	ý kiến, quan điểm	He didn't give an opinion on the matter. (<i>Anh ta đã không đưa ra ý kiến về vấn đề này</i>)
planet	/'plænit/	n.	hành tinh	I don't believe there is life on other planets . (<i>Tôi không tin có sự sống trên các hành tinh khác</i>)
recognise	/'rekəgnائز/	v.	nhận ra	Do you recognise him? (<i>Cậu có nhận ra anh ta không?</i>)
robot	/'rəʊbɒt/	n.	người máy	The factory replaced most of its workers with robots . (<i>Nhà máy đã thay thế hầu hết công nhân bằng người máy</i>)
role	/rəʊl/	n.	vai trò	Robots will play an important role in human life. (<i>Người máy sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người</i>)
space station	/speis/	n.	trạm vũ trụ	I want to work in the space station when I grow up. (<i>Tôi muốn làm việc ở trạm vũ trụ khi lớn lên</i>)
type	/taip/	n.	kiểu, loại	What type of robots do they make? (<i>Họ tạo ra</i>

				<i>loại người máy nào vậy?)</i>
water	/'wɔ:tə(r)/	v.	tưới, tưới nước	My mum is watering flowers in the garden. <i>(Mẹ tôi đang tưới hoa trong vườn)</i>

NGỮ ÂM Pronunciation

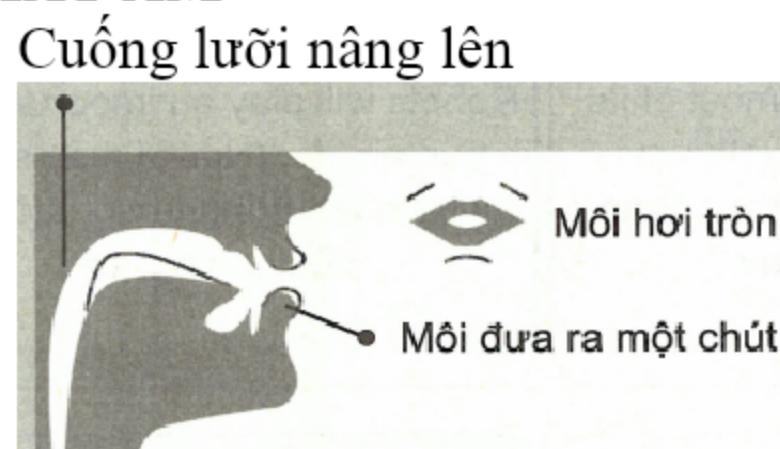
1. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM /ɔɪ/ CÁCH PHÁT ÂM

Đầu lưỡi hạ xuống



Đầu tiên phát âm nguyên âm dài /ɔ:/ sau đó dần di chuyển lưỡi lên trên và ra phía trước, mở rộng miệng tạo nên chữ /ɪ/

2. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM /au/ CÁCH PHÁT ÂM



Đầu tiên phát âm nguyên âm dài /æ/ sau đó miệng hơi đóng lại, lưỡi di chuyển lên trên và ra phía sau như khi phát âm /u:/, âm đằng sau ngắn và nhanh.

VÍ DỤ

- * coin /kɔɪn/ (n.): tiền xu
- * boil /bɔɪl/ (v.): sôi
- * toy /tɔɪ/ (n.): đồ chơi
- * cowboy /'kaʊbɔɪ/ (n.) (cao bồi)

VÍ DỤ

- * cow /kaʊ/ (n.): con bò
- * towel /'taʊəl/ (n.): khăn mặt
- * cloud /klaʊd/ (n.): đám mây
- * mouth /maʊθ/ (n.): miệng

NGỮ PHÁP Grammar

1. COULD CHỈ KHẢ NĂNG TRONG QUÁ KHỨ (COULD FOR PAST ABILITY)

a. Cách dùng

Chúng ta sử dụng “could” để nói về khả năng trong quá khứ.

Ví dụ:

My brother could use the computer when he was in grade 6.
(Anh trai tôi biết dùng máy tính khi anh ấy lên lớp 6.)

b. Cấu trúc

Dạng khẳng định (Affirmative form)	S + could + V	Sarah could ride a bike when she was 10. <i>(Sarah đã biết đi xe đạp khi lên 10.)</i>
Dạng phủ định (Negative form)	S + could not + V could not = couldn't	Jimmy couldn't skateboard at the age of 13. <i>(Jimmy không biết trượt ván lúc 13 tuổi.)</i>
Dạng nghi vấn (Interrogative form)	Could + S + V?	Could Adam swim when he was small? <i>(Adam đã biết bơi khi còn nhỏ phải không?)</i>
Trả lời câu hỏi Có/ Không (Yes/ No response)	Yes, S could. No, S couldn't	Yes, he could. <i>(Đúng vậy)</i> No, he couldn't. <i>(Không phải.)</i>

2. “WILL BE ABLE TO” FOR FUTUREABILITY (WILL BE ABLE TO CHỈ KHẢ NĂNG TRONG TƯƠNG LAI)

a. Cách dùng

Chúng ta sử dụng “will be able to” để diễn tả khả năng trong tương lai.

Ví dụ:

Robots **will be able to** do many things like humans in the future.

(Người máy sẽ có thể làm rất nhiều việc giống như con người trong tương lai.)

b. Câu trúc

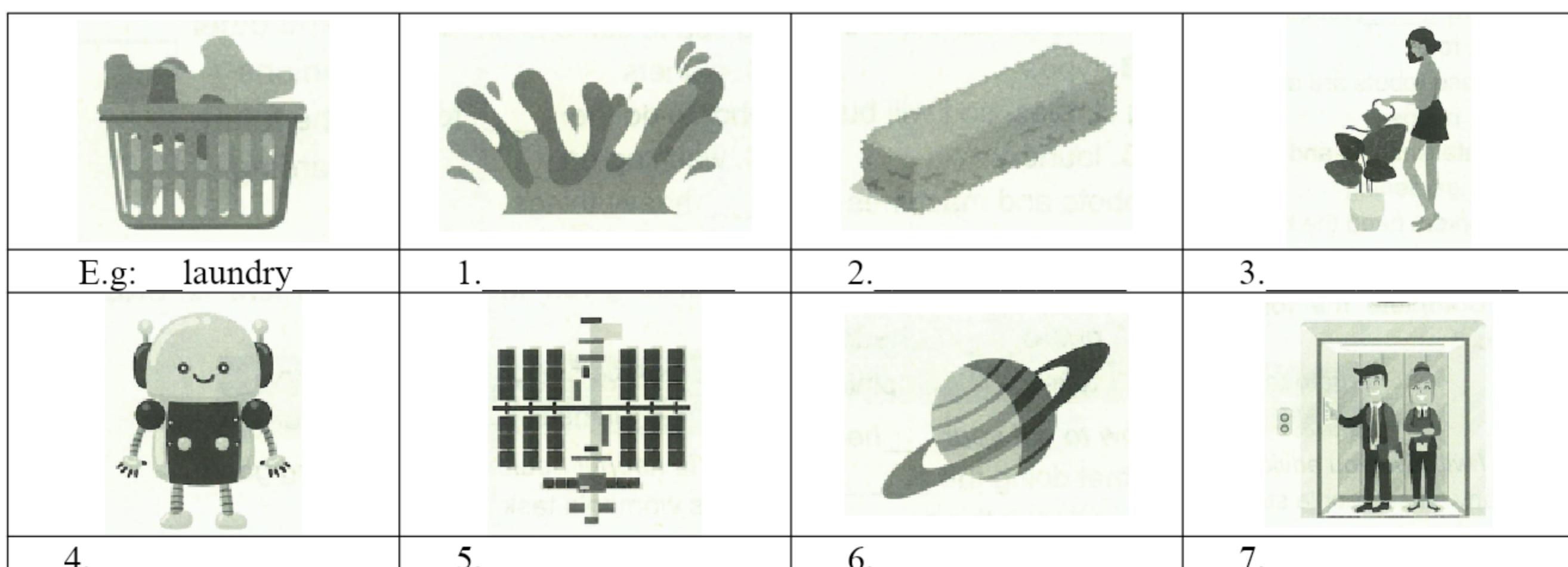
Dạng khẳng định (Affirmative form)	S + will be able to + V will = 'll	The baby will be able to talk next month. (Em bé sẽ biết nói vào tháng tới.)
Dạng phủ định (Negative form)	S + will not be able to + V will not = won't	Robots won't be able to completely replace men. (<i>Rô-bốt sẽ không thể thay thế hoàn toàn con người.</i>)
Dạng nghi vấn (Interrogative form)	Will + S + be able to + V?	Will they be able to develop the artificial intelligence? (<i>Họ sẽ có thể phát triển trí tuệ nhân tạo chứ?</i>)
Trả lời câu hỏi Có/ Không (Yes/ No response)	Yes, S will. No, S won't.	Yes, they will. (<i>Đúng vậy</i>) No, they won't. (<i>Không phải.</i>)

BÀI TẬP VẬN DỤNG

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Put the correct word in the box under each picture.

robot	hedge	planet	water
gardening	lift	space station	laundry



II – Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: My grandma is doing _____ at the moment. She enjoys taking care of the plants in her free time.

A. gardening B. karate C. shopping D. exercise

His _____ about this matter is totally different from mine.

A. problem B. opinion C. role D. energy

2. There are many _____ in the universe.

A. roles B. planets C. types D. lifts

3. It's only a(n) _____ problem with the robots' sensors.
 A. minor B. wireless C. smart D. automatic
4. A _____ is a large spacecraft providing home for astronauts.
 A. helicopter B. planet C. robot D. space station
5. This robot can do a lot of things but it can't _____ our faces.
 A. recognise B. lift C. wrap D. guard
6. Do you think that _____ will be able to do most of our jobs in the future?
 A. planets B. hedges C. robots D. types
7. These security robots _____ the main entrance to the building.
 A. lift B. swap C. cause D. guard
8. The _____ of robot is becoming increasingly important in our lives.
 A. opinion B. role C. type D. planet
9. What is your _____ about this matter?
 A. opinion B. attitude C. belief D. effect
10. Do you think that robot will play an important _____ in our lives in the future?
 A. act B. status C. role D. cause
11. There are many _____ of robots in Today's exhibition.
 A. races B. designs C. symbols D. types
12. Robots had a _____ role in the past, but today they can do lots of things.
 A. minor B. full C. important D. clear
13. He has five large robots _____ his factory.
 A. lifting B. guarding C. recognising D. causing
14. In my _____, robots will be able to do everything human can in the future.
 A. role B. opinion C. energy D. planet
15. Space robots are able to do difficult tasks like building space stations on the Moon and other _____.
 A. hedges B. types C. planets D. opinions
16. I hate washing and hanging clothes, so I will buy a robot to do the _____ for me in the future.
 A. gardening B. laundry C. washing-up D. guarding
17. Workers need the help of robots and machines to _____ heavy things.
 A. recognise B. work C. design D. lift

III - Complete the following sentences, using the words given in the box. There is ONE extra word.

gardening	guard	hedge	space station	laundry
lift	types	opinion	planets	robot

E.g.: I will give you advice on how to cut your _____ hedge _____ to keep it healthy and looking good.

- Many Asian people still think that doing the _____ is women's task.
- Worker robots can _____ heavy things.
- _____ is one of the most entertaining and healthy hobbies for everyone, especially those who love nature.
- In my _____, robots will never be able to replace workers.
- Five _____ in the Solar System are visible to the naked eye.
- Do you know how many _____ of robots there are?
- NASA will let people pay to stay on the international _____.
- Look! This _____ can play the piano.

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Put the words given into the correct column according to the pronunciation of the underlined letters.

now	joy	town	soya	how	flower	oyster	boil	loyal	employ
sound	android	flour	avoid	shout	around	house	crowded	soil	noise
announce	enjoy	destroy	down	royal	mountain				

/aʊ/	/ɔɪ/
E.g: now,	

II - Underline the words with the sounds /au/, and circle the words with the sounds /ɔɪ/. Then read the sentences.

E.g.: My little brother has many toy cars.

1. Can you tell me a little bit about our hometown?
2. There's a Starbucks right down the street.
3. This is an Android phone.
4. It is the first time I have set my foot on foreign soil.
5. How beautiful the flowers are!
6. She enjoys walking around the park every afternoon.
7. The noise is very annoying.
8. There are white and brown cows in the field.

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g.: He _____ come tomorrow.

- | | | | |
|--|-------------------------|---------------------|---------------------|
| A. can | B. can't | C. won't be able to | D. could |
| 1. My sister has a sweet voice. She _____ sing beautifully. | A. can't | B. can | C. could |
| 2. We tried hard but we _____ persuade him to join us. | A. couldn't | B. could | C. won't be able to |
| 3. She has learnt German for over 3 months. Next month, she _____ speak the language fluently. | A. can be able to | B. could | C. can |
| 4. Lena wasn't in the office, so I _____ contact her. | A. am not able to | B. couldn't | C. can't |
| 5. Henry broke his legs, so he _____ walk properly. | A. can't | B. couldn't | C. won't be able to |
| 6. He _____ speak 4 different languages. | A. can | B. should | C. will be able to |
| 7. Next year, my son _____ walk himself. | A. could | B. can | C. will be able to |
| 8. The door was locked, so I _____ open it. | A. couldn't | B. could | C. can |
| 9. The building is under construction so we _____ walk in. | A. can | B. can't | C. will be able to |
| 10. This box is heavy. Three men together _____ lift it. | A. will be able to | B. can't | C. could |
| 11. This robot _____ trim the hedge properly. | A. must | B. can | C. will be able to |
| 12. Even in the past, robots _____ make a short conversation with humans. | A. can be able to | B. can | C. could |
| 13. What robots _____ in the future? | A. will - be able to do | B. can - do | C. could - do |
| 14. My brother _____ play the guitar very well now. | A. could | B. will be able to | C. can |
| 15. My grandpa _____ swim very well when he was young. | A. must | B. could | C. will |
| 16. In the future, I think all hi-tech robots _____ talk to us like friends. | A. will be able to | B. can | C. could |
| 17. My brother teaches me to speak Japanese as he _____ speak the language fluently. | A. could | B. can | C. will be able to |
| 18. Yesterday, this laptop _____ connect to the printer wirelessly, but after the update, now it . | A. couldn't - can | B. can't - couldn't | C. couldn't - could |
| 19. My son _____ do sums when he reaches 5. | A. couldn't | B. can | C. could |
| | | | D. will be able to |

20. I don't have enough money, so I _____ buy this dress.
 A. can't B. can C. will be able to D. won't be able to
21. When I have a lot of money, I _____ buy this villa.
 A. can be able to B. will be able to C. can D. could
22. At the age of 6, my son couldn't do basic multiplication, but now he _____.
 A. can B. can't C. couldn't D. could
23. My future robot _____ comb my hair and help me get dressed.
 A. can B. will be able to C. could D. is able to
24. When he was young, he _____ understand what love was.
 A. couldn't B. can't C. won't be able to D. mustn't
25. After finishing this course, you _____ build a simple robot.
 A. could B. will be able to C. can D. are able to
26. _____ you hear the loud noise from the neighborhood last night?
 A. Can B. Could C. Will D. will you be able to
27. _____ you play any musical instruments?
 A. Will you be able to B. Can C. Should D. Were you able to
28. I _____ attend the seminar because I was busy on that day.
 A. can B. can't C. could D. couldn't
29. Last week, we _____ swim in this pool. This week, we can't.
 A. can B. could C. will D. will be able to
30. Two years ago, she _____ wear this dress.
 A. could B. can C. will be able to D. cannot

II - Compete the following sentences, using “can/ can’t”, “could/ couldn’t”, or “will be able to/ won’t be able to”.

E.g.: She doesn't know how to cook this dish, but she is trying. I believe she _will be able to_ cook it soon.

1. I _____ walk anymore. I'm exhausted.
2. He is very intelligent. He _____ solve this task.
3. It was so noisy. I _____ hear you clearly.
4. I won't be busy on this Saturday, so I _____ visit you.
5. She said that she _____ leave him alone because he was so small.

III - Complete the following sentences, using “can/ can’t”, “could/ couldn’t”, “will be able to/ won’t be able to” with an appropriate verb given in the box.

lift	attend	eat	solve	build
park	hear	jump	sleep	run

E.g.: When John was 16, he _could_ swim 100 meters in 60 seconds.

1. I was very sick yesterday. I _____ or sleep well.
2. Ants _____ 10, 20, or even 50 times their weight.
3. My future car _____ on water.
4. Quiet! I _____ anything.
5. He _____ last night because he drank too much coffee.
6. My mother will be busy this Sunday. She _____ the parent-teacher meeting.
7. This math exercise is so difficult, I _____ it.
8. He is saving money, maybe he _____ a new house next year.
9. Do you think we _____ our cars here?
10. When she was small, she _____ very high. Now, she can't

B. KỸ NĂNG

DO YOU KNOW?
SOPHIA ROBOT FACTS

- She is native of Saudi Arabia and is the first robot in the world who has achieved such a big position.
- She has sung in a concert and been a part of various chat shows.
- Sophia has been modeled after a British actress - Audrey Hepburn.

- She has multiple expressions.
 - She is designed to get smarter over time.
 - Sophia can walk now.
 - She has interests in business.

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

They introduced larger powerful robots in the 1960s for heavy and dangerous jobs, and smaller robots in the 1980s for small part assembly and material handing jobs. Until recently they had to separate robots from workers for safety reasons and required trained programmers to develop applications.

Recently, robot manufacturers have been introducing a new type of robot called “Collaborative Robots”. These machines can work next to people and will not injure people if **they** bump into them. In addition, for simpler tasks, such as loading and unloading a machine, these robots can be programmed from a graphical user interface without the need to write any software.

1. Which of the following do small robots most likely do?
A. lifting heavy boxes
C. getting and giving materials

B. getting into a burning building
D. saving people in a snowstorm
 2. Why did they keep robots away from people?
A. to protect workers
C. to introduce new robots

B. to develop applications
D. to create more jobs
 3. What does the word ‘they’ in paragraph 2 refer to?
A. Robot manufacturers
C. factory workers

B. Collaborative Robots
D. simple tasks
 4. According to the passage, which machine can now work next to people in a factory?
A. Larger robots
C. Smaller robots

B. Flying robots
D. Collaborative Robots
 5. Which of the following is NOT true about ‘Collaborative Robots’?
A. They can be programmed for simple tasks without a software.
B. They were first introduced a long time ago.
C. They are very safe for workers.
D. They can load and unload a machine

II - Read the following passage and answer the following questions.

Whereas earlier machines were unable to operate by themselves, a modern robot like Asimo can walk by itself, climb stairs, and even run slowly. Then there is Kismet. It has eyes, lips, and ears that move in different ways to show surprise, happiness, anger, and other emotions. Robots like Kismet could show us how they “feel” about learning new things.

Scientists are also working on robots that look and act like animals. NASA has researched using robot snakes as an alternative to vehicles with wheels. Snake-bots can enter holes and move over rough ground. They might one day help scientists look for signs of life on Mars, other robots are designed to do a single task. The frog-bot can jump over objects. The sticky-bot can walk upside-down on the ceiling. There's even a robot called Water Runner that can walk on water.

1. What are earlier robots different from modern ones?
→ _____
 2. What can the robot Asimo do?
→ _____
 3. What can the robot Kismet do?
→ _____
 4. What has NASA researched?
→ _____
 5. What might snake-bots help scientists in the future?
→ _____

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

KI NANG NGHE (LISTENING SKILLS)
Listen to a podcast and decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

- Listen to a podcast and decide whether the statement**

 1. America leads the world in robot technology.
 2. They use robots in restaurant kitchens to cook meals.

3. Robots help to plant rice and look after growing crops.
 4. Some robots are coffee makers.
 5. Using these robots saves up to 30 percent on the cost of spilled drinks.



KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Imagine that you have a robot, talk about what you want it to do for you.

You can use the following questions as cues:

- What type of robots do you want?
- What is its size?
- What can it do for you?

Useful languages:

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> • teaching robot, security robot, cooking robot, cleaning robot • human-sized • guard the house, do the cooking, provide knowledge, clean the house 	<ul style="list-style-type: none"> • If I have a robot in the future, I want it to + V for me. • I always dream of a robot that can help me + V. • It will be a small/ medium/ large/... robot. • My robot will be able to + V.

Complete the notes:

Structures of the talk	Your notes
What type of robots do you want?	_____
What is its size?	_____
What can it do for you?	_____

Now you try!

Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.

1. If I have a robot in the future, I want it to + V for me.
2. It will be a small/ medium/ large/... robot.
3. My robot will be able to + V.

Now you tick!

Did you ...

- answer all the questions in the task?
- give some details to each main point?
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
- use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

Let's compare!

Finally, compare with the sample answer on page 209.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Doctor robot/ help/ patient/ get out/ bed/ into/ wheelchair.

→ _____

2. Some/ doctor robot/ can/ examine/ general health/ recognise/ health problem.

→ _____

3. Teaching robot/ can/ give/ child/ useful lesson.

→ _____

4. Security robot/ be/ able/ keep/ our house/ safe.

→ _____

5. Space robot/ can/ explore/ space/ build/ space station/ on/ planet.

→

II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about what type of robots you think brings the most benefits to humans.

You can use the following questions as cues:

- Which type of robots is it?
- What can it do?
- What benefits does it bring?

ĐÁP ÁN

A. NGÔN NGỮ

TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Put the correct word in the box under each picture.

1. Đáp án: water (nước)
2. Đáp án: hedge (hàng rào)
3. Đáp án: gardening (làm vườn)
4. Đáp án: robot (rô-bốt, người máy)
5. Đáp án: space station (trạm không gian)
6. Đáp án: planet (hành tinh)
7. Đáp án: lift (thang máy)

II - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: B. opinion

Giải thích:

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| A. problem (n.): vấn đề | B. opinion (n.): ý kiến, quan điểm |
| C. role (n.): vai trò | D. energy (n.): năng lượng |

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: His opinion about this matter is totally different from mine. (*Quan điểm của anh ấy về vấn đề này hoàn toàn khác với quan điểm của tôi.*)

2. Đáp án: B. planets

Giải thích:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| A. roles (n.): vai trò | B. planets (n.): hành tinh |
| C. types (n.): loại | D. lifts (n.): thang máy |

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: There are many planets in the universe. (*Có rất nhiều hành tinh trong vũ trụ.*)

3. Đáp án: A. minor

Giải thích:

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------|
| A. minor (adj.): ít, nhỏ | B. wireless (adj.): không dây |
| C. smart (adj.): thông minh | D. automatic (adj.): tự động |

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It's only a minor problem with the robots' sensors. (*Đó chỉ là một lỗi nhỏ với hệ thống cảm biến của những con rô-bốt này.*)

4. Đáp án: D. space station

Giải thích:

- | | |
|--|--|
| A. helicopter (n.): máy bay trực thăng | B. planet (n.): hành tinh |
| C. robot (n.): rô-bốt | D. space station (n.): trạm không gian |

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: A space station is a large spacecraft providing home for astronauts. (*Một trạm không gian là một tàu không gian lớn cung cấp chỗ ở cho các phi hành gia.*)

5. Đáp án: A. recognise

Giải thích:

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| A. recognise (v.): nhận ra | B. lift (v.): nhấc lên |
| C. wrap (v.): gói | D. guard (v.): canh giữ, trông coi |

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: This robot can do a lot of things but it can't recognise our faces. (*Con rô-bốt này có thể làm rất nhiều thứ nhưng nó không thể nhận diện chúng ta.*)

6. Đáp án: C. robots

Giải thích:

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| A. planets (n.): hành tinh | B. hedges (n.): hàng rào |
| C. robots (n.): rô-bốt | D. types (n.): loại |

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Do you think that robots will be able to do most of our jobs in the future? (*Bạn có nghĩ rằng rô-bốt sẽ có thể làm hầu hết các công việc của chúng ta trong tương lai không?*)

7. Đáp án: D. guard

Giải thích:

- A. lift (v.): nâng lên B. swap (v.): trao đổi
C. cause (v.): gây ra D. guard (v.): canh giữ, trông coi

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: These security robots guard the main entrance to the building. (*Những con robot an ninh này bảo vệ lối vào chính của tòa nhà.*)

8. Đáp án: B. role**Giải thích:**

- A. opinion (n.): ý kiến, quan điểm B. role (n.): vai trò
C. type (n.): loại D. planet (n.): hành tinh

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The role of robot is becoming increasingly important in our lives. (*Vai trò của những con robot ngày càng trở nên quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.*)

9. Đáp án: A. opinion**Giải thích:**

- A. opinion (n.): ý kiến B. attitude (+ to) (n.): thái độ
C. belief (n.): niềm tin D. effect (n.): ảnh hưởng

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: What is your opinion about this matter? (*Bạn có ý kiến gì về vấn đề này?*)

10. Đáp án: C. role**Giải thích:**

- A. act (n.): hành động B. status (n.): tình trạng
C. role (n.): vai trò D. cause (n.): nguyên nhân

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Do you think that robot will play an important role in our lives in the future? (*Bạn có nghĩ rằng robot sẽ đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta trong tương lai không?*)

11. Đáp án: D. types**Giải thích:**

- A. races (n.): nòi giống B. designs (n.): thiết kế
C. symbols (n.): biểu tượng D. types (n.): loại

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: There are many types of robots in Today's exhibition. (*Có rất nhiều loại robot trong buổi triển lãm ngày hôm nay.*)

12. Đáp án: A. minor**Giải thích:**

- A. minor (adj.): ít, nhỏ B. full (adj.): đầy đủ
C. important (adj.): quan trọng D. clear (adj.): rõ ràng

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Robots had a minor role in the past, but today they can do lots of things. (*Robot đóng một vai trò nhỏ trong quá khứ, nhưng ngày nay chúng có thể làm rất nhiều thứ.*)

13. Đáp án: B. guarding**Giải thích:**

- A. lifting (v.): nhấc lên B. guarding (v.): canh giữ, trông coi
C. recognising (v.): nhận ra D. causing (v.): gây ra

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He has five large robots guarding his factory (*Ông ấy có năm con robot lớn trông coi nhà máy của mình.*)

14. Đáp án: B. opinion**Giải thích:**

- A. role (n.): vai trò B. opinion (n.): ý kiến, quan điểm
C. energy (n.): năng lượng D. planet (n.): hành tinh

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: In my opinion, robots will be able to do everything human can in the future. (*Theo quan điểm của tôi, robot sẽ có thể làm mọi thứ mà con người có thể làm trong tương lai.*)

15. Đáp án: C. planets

Giải thích:

- A. hedges (*n.*): hàng rào B. types (*n.*): loại
C. planets (*n.*): hành tinh D. opinions (*n.*): ý kiến, quan điểm

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Space robots are able to do difficult tasks like building space stations on the Moon and other planets. (*Rô-bốt không gian có thể thực hiện các nhiệm vụ khó khăn như xây dựng trạm vũ trụ trên Mặt Trăng và các hành tinh khác.*)

16. Đáp án: B. laundry

Giải thích:

- A. gardening (*n.*): việc làm vườn B. laundry (*n.*): quần áo cần giặt
C. washing-up (*n.*): việc rửa bát đĩa D. guarding (*n.*): việc canh giữ

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I hate washing and hanging clothes, so I will buy a robot to do the laundry for me in the future. (*Tôi ghét việc giặt và treo quần áo, vì vậy tôi sẽ mua một con rô-bốt làm việc giặt là cho tôi trong tương lai.*)

17. Đáp án: D. lift

Giải thích:

- A. recognise (*v.*): nhận ra B. work (*v.*): làm việc
C. design (*v.*): thiết kế D. lift (*v.*): nhấc lên

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Workers need the help of robots and machines to lift heavy things. (*Công nhân cần sự giúp đỡ của rô-bốt và máy móc để nâng những vật nặng.*)

III- Complete the following sentences, using the words given in the box. There is ONE extra word.

1. Đáp án: laundry

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ “the” nên ta cần một danh từ. Danh từ phù hợp VỚI nghĩa của câu là “laundry” (việc giặt là, giặt giũ).

Dịch nghĩa: Many Asian people still think that doing the laundry is women’s task. (*Nhiều người châu Á vẫn nghĩ rằng giặt giũ là công việc của phụ nữ.*)

2. Đáp án: lift

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ khuyết thiếu “can” (có thể) nên ta cần một động từ. Động từ phù hợp với nghĩa của câu là “lift” (nhấc lên, nâng lên).

Dịch nghĩa: Worker robots can lift heavy things. (*Rô-bốt công nhân có thể nâng những vật nặng.*)

3. Đáp án: gardening

Giải thích: Sau vị trí cần điền là động từ to be “is” nên ta cần một danh từ đóng vai trò là chủ ngữ của câu. Danh từ phù hợp với nghĩa của câu là “gardening” (việc làm vườn).

Dịch nghĩa: Gardening is one of the most entertaining and healthy hobbies for everyone, especially those who love nature. (*Làm vườn là một trong những sở thích thú vị và lành mạnh nhất cho mọi người, đặc biệt là những người yêu thiên nhiên.*)

4. Đáp án: opinion

Giải thích: Ta có cụm từ: “In my opinion”: theo quan điểm của tôi.

Dịch nghĩa: In my opinion, robots will never be able to replace workers. (*Theo quan điểm của tôi, rô-bốt sẽ không bao giờ có thể thay thế được công nhân.*)

5. Đáp án: planets

Giải thích: Trước vị trí cần điền là từ chỉ số lượng “five” (năm) nên ta cần một danh từ đếm được ở hình thức số nhiều. Danh từ phù hợp với nghĩa của câu là “planets” (hành tinh).

Dịch nghĩa: Five planets in the Solar System are visible to the naked eye. (*Năm hành tinh trong Hệ Mặt Trời có thể nhìn thấy được bằng mắt thường.*)

6. Đáp án: types

Giải thích: Trước vị trí cần điền là lượng từ “many” (nhiều) nên ta cần một danh từ đếm được ở hình thức số nhiều. Danh từ phù hợp với nghĩa của câu là “types” (loại).

Dịch nghĩa: Do you know how many types of robots there are? (*Bạn có biết có bao nhiêu loại rô-bốt không?*)

7. Đáp án: space station

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ “international” (mang tính quốc tế) nên ta cần một danh từ. Danh từ phù hợp với nghĩa của câu là “space station” (trạm vũ trụ).

Dịch nghĩa: NASA will let people pay to stay on the international space station. (*NASA sẽ cho phép mọi người trả tiền để được ở lại trạm vũ trụ quốc tế.*)

8. Đáp án: robot

Giải thích: Sau vị trí cần điền là động từ khuyết thiếu “can” (có thể), trước vị trí cần điền là từ “this” (cái này) nên ta cần một danh từ đếm được ở hình thức số ít đóng vai trò làm chủ ngữ. Danh từ phù hợp với nghĩa của câu là “robot” (rô-bốt)

Dịch nghĩa: Look! This robot can play the piano. (*Nhin kìa! Con rô-bốt này có thể chơi đàn dương cầm.*)

NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

I - Put the words given into the correct column according to the pronunciation of the underlined letters.

/aʊ/		/ɔɪ/	
<u>now</u> /naʊ/	<u>around</u> /ə'raʊnd/	<u>joy</u> /dʒɔɪ/	<u>avoid</u> /ə'veɪd/
<u>town</u> /taʊn/	<u>house</u> /haʊs/	<u>soya</u> /'sɔɪə/	<u>soil</u> /sɔɪl/
<u>how</u> /haʊ/	<u>crowded</u> /'kraʊdɪd/	<u>oyster</u> /'ɔɪstə(r)/	<u>noise</u> /nɔɪz/
<u>flower</u> /'flaʊə(r)/	<u>announce</u> /ə'naʊns/	<u>boil</u> /bɔɪl/	<u>enjoy</u> /ɪn'dʒɔɪ/
<u>sound</u> /saʊnd/	<u>down</u> /daʊn/	<u>loyal</u> /'lɔɪəl/	<u>destroy</u> /dɪ'stroy/
<u>flour</u> /'flaʊə(r)/	<u>mountain</u> /'maʊntən/	<u>employ</u> /ɪm'plɔɪ/	<u>royal</u> /'rɔɪəl/
<u>shout</u> /ʃaʊt/		<u>android</u> /'ændrɔɪd/	

II - Underline the words with the sounds /aʊ/, and circle the words with the sounds /ɔɪ/. Then read the sentences.

1. Đáp án: Can you tell me a little bit about your hometown?

Giải thích: about /ə'baut/ hometown /'həʊmtaʊn/

Dịch nghĩa: Bạn có thể nói cho tôi biết một chút về quê hương của bạn không?

2. Đáp án: There's a Starbucks right down the street.

Giải thích: down /daʊn/

Dịch nghĩa: Có một quán Starbucks ngay dưới phố.

3. Đáp án: This is an Android phone.

Giải thích: Android /'ændrɔɪd/

Dịch nghĩa: Đây là một chiếc điện thoại Android.

4. Đáp án: It is the first time I have set my foot on foreign soil.

Giải thích: soil /sɔɪl/

Dịch nghĩa: Đây là lần đầu tiên tôi được đặt chân tới một quốc gia khác.

5. Đáp án: How beautiful the flowers are!

Giải thích: how /haʊ/ flowers /'flaʊə(r)z/

Dịch nghĩa: Những bông hoa này mới đẹp làm sao!

6. Đáp án: She enjoys walking around the park every afternoon.

Giải thích: enjoys /ɪn'dʒɔɪz/ around /ə'raʊnd/

Dịch nghĩa: Cô ấy thích đi dạo quanh công viên mỗi buổi chiều.

7. Đáp án: The noise is very annoying.

Giải thích: noise /nɔɪz/ annoying /ə'nɔɪŋ/

Dịch nghĩa: Tiếng ồn này nghe rất khó chịu.

8. Đáp án: There are white and brown cows in the field.

Giải thích: brown /braʊn/ cows /kaʊz/

Dịch nghĩa: Có những con bò trắng và nâu trên cánh đồng.

NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I- Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. Đáp án: B. can

Giải thích: Xét về nghĩa, câu chỉ khả năng ở hiện tại nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My sister has a sweet voice. She can sing beautifully. (*Chị gái tôi có chất giọng ngọt ngào. Chị ấy có thể hát rất hay.*)

2. Đáp án: A. couldn't

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “we tried hard” (chúng tôi đã cố gắng hết sức) diễn tả một hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng trong quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn’t” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: We tried hard but we couldn’t persuade him to join us. (*Chúng tôi đã cố gắng hết sức nhưng chúng tôi không thể thuyết phục được anh ấy tham gia cùng chúng tôi.*)

3. Đáp án: D. will be able to

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “next month” (tháng sau) chỉ một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: She has learnt German for over 3 months. Next month, she will be able to speak the language fluently. (*Cô ấy đã học tiếng Đức được hơn 3 tháng. Tháng sau, cô ấy sẽ có thể nói ngôn ngữ này流利.*)

4. Đáp án: B. couldn’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “Lena wasn’t in the office” (Lena không ở trong văn phòng) diễn tả một hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên ta dùng từ “couldn’t” để chỉ khả năng trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Lena wasn’t in the office, so I couldn’t contact her. (*Lena không ở trong văn phòng, vì vậy tôi không thể liên lạc với cô ấy.*)

5. Đáp án: B. couldn’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “Henry broke his legs” (Henry đã bị gãy chân) diễn tả một hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên ta dùng từ “couldn’t” để chỉ khả năng trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Henry broke his legs, so he couldn’t walk properly. (*Henry đã bị gãy chân, vì vậy anh ấy không thể đi bình thường được.*)

6. Đáp án: A. can

Giải thích: Xét về nghĩa, câu chỉ khả năng ở hiện tại nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He can speak 4 different languages. (*Anh ấy có thể nói 4 ngôn ngữ khác nhau.*)

7. Đáp án: C. will be able to

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ “next year” (năm sau) chỉ một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: Next year, my son will be able to walk himself. (*Năm tới, con trai tôi sẽ có thể tự đi được.*)

8. Đáp án: A. couldn’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “the door was locked” (cánh cửa đã bị khóa) diễn tả một hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng trong quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn’t” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The door was locked, so I couldn’t open it. (*Cánh cửa đã bị khóa, vì vậy tôi không thể mở nó.*)

9. Đáp án: B. can’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “the building is under construction” (tòa nhà đang được xây dựng) diễn tả một hành động xảy ra ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can’t” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, “can’t” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: The building is under construction so we can’t walk in. (*Tòa nhà đang được xây dựng nên chúng tôi không thể đi vào trong.*)

10. Đáp án: B. can’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “this box is heavy” (cái hộp này rất nặng) diễn tả một sự thực ở hiện tại nên ta dùng từ “can’t” để chỉ khả năng ở hiện tại.

Dịch nghĩa: This box is heavy. Three men together can’t lift it. (*Cái hộp này rất nặng. Ba người đàn ông gộp sức cũng không thể nâng nó lên.*)

11. Đáp án: B. can

Giải thích: Xét về nghĩa, câu chỉ khả năng ở hiện tại nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: This robot can trim the hedge properly. (*Con rô-bốt này có thể cắt hàng rào đúng cách.*)

12. Đáp án: C. could

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “in the past” (trong quá khứ) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng từ “could” để chỉ khả năng trong quá khứ.

Dịch nghĩa: Even in the past, robots could make a short conversation with humans. (*Ngay từ quá khứ, rô-bốt đã có thể thực hiện một cuộc trò chuyện ngắn với con người.*)

13. Đáp án: A. will - be able to do

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “in the future” (trong tương lai) chỉ sự việc xảy ra trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: What will robots be able to do in the future? (*Rô-bốt sẽ có thể làm gì trong tương lai?*)

14. Đáp án: C. can

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “now” thể hiện sự việc xảy ra ở hiện tại nên ta dùng động từ khuyết thiếu “can” để chỉ khả năng ở hiện tại.

Dịch nghĩa: My brother can play the guitar very well now. (*Anh tôi hiện tại có thể chơi ghi-ta rất giỏi.*)

15. Đáp án: B. could

Giải thích: Trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when he was young” chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng động từ khuyết thiếu “could” chỉ khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: My grandpa could swim very well when he was young (*Ông tôi có thể bơi rất giỏi khi ông còn trẻ.*)

16. Đáp án: A. will be able to

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “in the future” (trong tương lai) chỉ sự việc xảy ra trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” hoặc “won’t be able to” để chỉ khả năng ở tương lai. Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: In the future, I think all hi-tech robots will be able to talk to us like friends. (*Trong tương lai, tôi nghĩ tất cả những con rô-bốt công nghệ cao sẽ có thể nói chuyện với chúng ta như những người bạn.*)

17. Đáp án: B. can

Giải thích: Xét về nghĩa, câu chỉ khả năng ở hiện tại nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My brother teaches me to speak Japanese as he can speak the language fluently. (*Anh trai tôi dạy tôi nói tiếng Nhật vì anh ấy có thể nói流利地日本語.*)

18. Đáp án: A. couldn’t - can

Giải thích: Về đầu tiên của câu có trạng từ “yesterday” (hôm qua) chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nên ta dùng từ “could” để chỉ khả năng trong quá khứ. Về thứ hai của câu có trạng từ “now” (bây giờ) chỉ sự việc xảy ra ở hiện tại nên ta dùng từ “can” để chỉ khả năng ở hiện tại. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Yesterday, this laptop couldn’t connect to the printer wirelessly, but after the update, now it can. (*Hôm qua, chiếc máy tính xách tay này không thể kết nối không dây với chiếc máy in, nhưng sau khi cập nhật, bây giờ nó có thể kết nối được.*)

19. Đáp án: D. will be able to

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ “when he reaches 5” (khi cậu ấy 5 tuổi) chỉ sự việc xảy ra trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: My son will be able to do sums when he reaches 5. (*Con trai tôi sẽ có thể làm phép cộng khi cậu ấy 5 tuổi.*)

20. Đáp án: A. can’t

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “I don’t have enough money” (tôi không có đủ tiền) chỉ một sự thực ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can’t” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I don’t have enough money, so I can’t buy this dress. (*Tôi không có đủ tiền, vì vậy tôi không thể mua chiếc đầm này.*)

21. Đáp án: B. will be able to

Giải thích: Trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when I have a lot of money” (khi tôi có nhiều tiền) chỉ một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: When I have a lot of money, I will be able to buy this villa. (*Khi tôi có nhiều tiền, tôi sẽ có thể mua biệt thự này.*)

22. Đáp án: A. can

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “now” (bây giờ) chỉ một mốc thời gian ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can’t” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: At the age of 6, my son couldn’t do basic multiplication, but now he can. (*Lúc 6 tuổi, con trai tôi không thể làm phép nhân cơ bản, nhưng bây giờ cậu ấy có thể.*)

23. Đáp án: B. will be able to

Giải thích: Trong câu có cụm từ “my future robot” (con rô-bốt trong tương lai của tôi) chỉ một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: My future robot will be able to comb my hair and help me get dressed. (*Con rô-bốt trong tương lai của tôi sẽ có thể chải tóc và giúp tôi mặc quần áo.*)

24. Đáp án: A. couldn't

Giải thích: Trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when he was young” (khi còn trẻ) chỉ một mốc thời gian đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn ở quá khứ nên ta dùng từ “couldn't” để chỉ khả năng không có ở quá khứ.

Dịch nghĩa: When he was young, he couldn't understand what love was. (*Khi còn trẻ, anh ấy không thể hiểu tình yêu là gì.*)

25. Đáp án: B. will be able to

Giải thích: Trong câu có cụm trạng ngữ chỉ thời gian “after finishing this course” (sau khi kết thúc khóa học này) chỉ một mốc thời gian ở tương lai nên ta dùng từ “will be able to” để chỉ khả năng ở tương lai.

Dịch nghĩa: After finishing this course, you will be able to build a simple robot. (*Sau khi kết thúc khóa học này, bạn sẽ có thể chế tạo một con rô-bốt đơn giản.*)

26. Đáp án: B. Could

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “last night” (tối qua) chỉ một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng từ “could” để chỉ khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Could you hear the loud noise from the neighbourhood last night? (*Bạn có thể nghe thấy tiếng ồn ào từ khu vực hàng xóm đêm qua không?*)

27. Đáp án: B. Can

Giải thích: Xét về nghĩa, câu chỉ khả năng ở hiện tại nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Can you play any musical instruments? (*Bạn có thể chơi loại nhạc cụ nào không?*)

28. Đáp án: D. couldn't

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “I was busy on that day” (tôi đã bận vào ngày hôm đó) chỉ một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn't” để chỉ khả năng ở quá khứ. Xét về nghĩa của câu, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I couldn't attend the seminar because I was busy on that day. (*Tôi không thể tham dự hội thảo vì tôi đã bận vào ngày hôm đó.*)

29. Đáp án: B. could

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ “last week” (tuần trước) chỉ một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng từ “could” để chỉ khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Last week, we could swim in this pool. This week, we can't. (*Tuần trước, chúng tôi có thể bơi trong hồ bơi này. Tuần này, chúng tôi không thể.*)

30. Đáp án: A. could

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ “two years ago” (hai năm trước) chỉ một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng từ “could” để chỉ khả năng ở quá khứ.

Dịch nghĩa: Two years ago, she could wear this dress. (*Hai năm trước, cô ấy đã có thể mặc chiếc váy này.*)

II - Complete the following sentences, using “can/ can't”, “could/ couldn't”, or “will be able to/ won't be able to”.

1. Đáp án: can't

Giải thích: Ta thấy mệnh đề ‘Tm exhausted’ (tôi kiệt sức) diễn tả một trạng thái ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can't” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, “can't” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I can't walk anymore. I'm exhausted. (*Tôi không thể đi bộ nữa. Tôi kiệt sức rồi.*)

2. Đáp án: can

Giải thích: Ta thấy mệnh đề “he is very intelligent” (anh ấy rất thông minh) diễn tả một sự thực ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can't” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, “can” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He is very intelligent. He can solve this task. (*Cậu bé rất thông minh. Cậu ấy có thể làm được bài tập này.*)

3. Đáp án: couldn't

Giải thích: Ta thấy mệnh đề “it was so noisy” (thật là ồn ào) diễn tả một sự thực ở quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn't” để chỉ khả năng ở quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn't” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: It was so noisy. I couldn't hear you clearly. (*Thật là ồn ào. Tôi đã không thể nghe rõ bạn nói gì.*)

4. Đáp án: will be able to

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ “this Saturday” (thứ Bảy tuần này) diễn tả một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng từ “will be able to” hoặc “won’t be able to” để chỉ khả năng trong tương lai. Xét về nghĩa của câu, “will be able to” phù hợp nhất.**Dịch nghĩa:** I won’t be busy on this Saturday, so I will be able to visit you. (*Tôi sẽ không bận vào thứ Bảy tuần này, vì vậy tôi sẽ có thể đến thăm bạn.*)

5. Đáp án: couldn’t

Giải thích: Trong câu có cụm từ “she said that” (cô ấy nói rằng) diễn tả một hành động xảy ra hoàn toàn trong quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng trong quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn’t” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: She said that she couldn’t leave him alone because he was so small. (*Bà ấy nói rằng bà không thể để cậu ấy một mình vì cậu ấy còn quá nhỏ.*)

III- Complete the following sentences, using “can/ can’t”, “could/ couldn’t”, “will be able to/ won’t be able to” with an appropriate verb given in the box.

1. Đáp án: couldn’t eat

Giải thích: Ta thấy mệnh đề “I was very sick yesterday” (hôm qua tôi đã bị ốm nặng) diễn tả một sự thực ở quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng ở quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn’t eat” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: I was very sick yesterday. I couldn’t eat or sleep well. (*Hôm qua tôi đã bị ốm nặng. Tôi không thể ăn hay ngủ ngon được.*)

2. Đáp án: can lift

Giải thích: Câu chỉ khả năng ở hiện tại nên ta dùng “can” hoặc “can’t”. Xét về nghĩa của câu, “can lift” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ants can lift 10, 20, or even 50 times their weight. (*Kiến có thể nâng 10, 20 hoặc thậm chí 50 lần trọng lượng của chúng.*)

3. Đáp án: will be able to run

Giải thích: Trong câu có cụm từ “my future car” (chiếc ô tô trong tương lai của tôi) chỉ một mốc thời gian trong tương lai, nên ta dùng từ “will be able to” hoặc “won’t be able to” để chỉ khả năng ở tương lai. Xét về nghĩa của câu, “will be able to run” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My future car will be able to run on water. (*Chiếc ô tô trong tương lai của tôi sẽ có thể chạy bằng nước.*)

4. Đáp án: can’t hear

Giải thích: Câu chỉ khả năng ở hiện tại nên ta dùng “can” hoặc “can’t”. Xét về nghĩa của câu, “can’t hear” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Quiet! I can’t hear anything. (*Trật tự nào! Tôi không thể nghe thấy gì cả.*)

5. Đáp án: couldn’t sleep

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “last night” (đêm qua) diễn tả một mốc thời gian ở quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng ở quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “couldn’t sleep” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He couldn’t sleep last night because he drank too much coffee. (*Đêm qua anh ấy không thể ngủ được vì anh ấy uống quá nhiều cà phê.*)

6. Đáp án: won’t be able to attend

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “this Sunday” (Chủ nhật tuần này) chỉ một mốc thời gian trong tương lai, nên ta dùng từ “will be able to” hoặc “won’t be able to” để chỉ khả năng ở tương lai. Xét về nghĩa của câu, “won’t be able to attend” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: My mother will be busy this Sunday. She won’t be able to attend the parent-teacher meeting. (*Mẹ tôi sẽ bận vào Chủ nhật tuần này. Bà ấy không thể tham dự cuộc họp phụ huynh.*)

7. Đáp án: can’t solve

Giải thích: Trong câu có mệnh đề “this math exercise is so difficult” (bài tập toán này rất khó) diễn tả một sự thực ở hiện tại nên ta dùng từ “can” hoặc “can’t” để chỉ khả năng ở hiện tại. Xét về nghĩa của câu, “can’t solve” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: This math exercise is so difficult, I can’t solve it. (*Bài tập toán này rất khó, tôi không thể giải được.*)

8. Đáp án: will be able to build

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “next year” (năm sau) chỉ một mốc thời gian trong tương lai, nên ta dùng từ “will be able to” hoặc “won’t be able to” để chỉ khả năng ở tương lai. Xét về nghĩa của câu, “will be able to build” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: He is saving money, maybe he will be able to build a new house next year. (*Anh ấy đang tiết kiệm tiền, có lẽ anh ấy sẽ có thể xây được một ngôi nhà mới vào năm sau.*)

9. Đáp án: can park

Giải thích: Câu chỉ khả năng ở hiện tại nên ta dùng “can” hoặc “can’t”. Xét về nghĩa của câu, “can park” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Do you think we can park our cars here? (*Bạn có nghĩ rằng chúng ta có thể đỗ xe ở đây không?*)

10. Đáp án: could jump

Giải thích: Ta thấy mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian “when she was small” (khi cô ấy còn nhỏ) diễn tả một mốc thời gian trong quá khứ nên ta dùng từ “could” hoặc “couldn’t” để chỉ khả năng ở quá khứ. Xét về nghĩa của câu, “could jump” phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: When she was small, she could jump very high. Now, she can’t. (*Khi cô ấy còn nhỏ, cô ấy có thể nhảy rất cao. Nay giờ thì cô ấy không thể.*)

B. KỸ NĂNG

KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Người ta đã giới thiệu những con rô-bốt lớn và mạnh mẽ hơn vào những năm 1960 để thực hiện các công việc nặng nhọc và nguy hiểm, và những con rô-bốt nhỏ hơn vào những năm 1980 để làm các công việc lắp ráp các chi tiết nhỏ và vận chuyển vật liệu. Cho đến gần đây, họ phải tách rô-bốt tránh xa công nhân vì lý do an toàn và yêu cầu các lập trình viên có trình độ phát triển ứng dụng.

Gần đây, các nhà sản xuất rô-bốt đã giới thiệu một loại rô-bốt mới có tên là “Rô-bốt Hợp tác”. Những cỗ máy này có thể làm việc bên cạnh con người và sẽ không gây thương tích cho con người nếu họ va vào chúng. Ngoài ra, đối với các tác vụ đơn giản hơn, chẳng hạn như chất và dỡ máy móc, những con rô-bốt này có thể được lập trình từ giao diện người dùng mà không cần phải viết bất kỳ phần mềm nào.

1. Đáp án: C. getting and giving materials

Dịch nghĩa câu hỏi: Rô-bốt nhỏ có khả năng làm việc nào sau đây nhất?

- A. nâng các hộp nặng
- B. đi vào một tòa nhà đang cháy
- C. nhận và đưa vật liệu
- D. cứu người trong cơn bão tuyết

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn 1: “[...] smaller robots in the 1980s for small part assembly and material handing jobs.”

2. Đáp án: A. to protect workers

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao người ta lại giữ rô-bốt tránh xa mọi người?

- A. để bảo vệ người lao động
- B. để xây dựng các ứng dụng
- C. để giới thiệu rô-bốt mới
- D. để tạo thêm việc làm

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 1: “Until recently they had to separate robots from workers for safety reasons [...]”

3. Đáp án: B. Collaborative Robots

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ ‘they’ trong đoạn 2 nói về cái gì?

- A. Các nhà sản xuất rô-bốt
- B. Những rô-bốt cộng tác
- C. Công nhân nhà máy
- D. Những nhiệm vụ đơn giản

Giải thích: Thông tin nằm ở câu 1 và 2 của đoạn 2: “Recently, robot manufacturers have been introducing a new type of robot called “Collaborative Robots”. These machines can work next to people and will not injure people if they bump into them.” Dựa vào ngữ cảnh, có thể thấy ‘they’ nhắc tới những con rô-bốt cộng tác.

4. Đáp án: D. Collaborative Robots

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, máy nào bây giờ có thể làm việc bên cạnh con người trong một nhà máy?

- A. Rô-bốt lớn hơn
- B. Rô-bốt bay
- C. Rô-bốt nhỏ hơn
- D. Rô-bốt cộng tác

Giải thích: Thông tin nằm ở câu 2 đoạn 2: “These machines can work next to people and will not injure people if they bump into them.”

5. Đáp án: B. They were first introduced a long time ago.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG đúng về Rô-bốt cộng tác?

- A. Chúng có thể được lập trình cho các nhiệm vụ đơn giản mà không cần phần mềm.
- B. Chúng lần đầu tiên được giới thiệu cách đây rất lâu.
- C. Chúng rất an toàn cho người lao động.
- D. Họ có thể tải và dỡ máy.

Giải thích: Thông tin nằm ở câu đầu đoạn 2: “Recently, robot manufacturers have been introducing a new type of robot called ‘Collaborative Robots’.” Như vậy, rô-bốt cộng tác chỉ mới được cho ra mắt trong thời gian gần đây (recently).

II - Read the following passage and answer the following question

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong khi các máy móc trước đó không thể tự vận hành, một rô bốt hiện đại như Asimo có thể tự đi, leo cầu thang và thậm chí chạy chậm. Sau đó là Kismet. Nó có mắt, môi và tai chuyển động theo những cách khác nhau để thể hiện sự ngạc nhiên, hạnh phúc, tức giận và những cảm xúc khác. Những người máy như Kismet có thể cho chúng ta thấy chúng “cảm thấy” thế nào về việc học những điều mới.

Các nhà khoa học cũng đang nghiên cứu những rô bốt trông giống và hành động như động vật. NASA đã nghiên cứu sử dụng rắn rô bốt như một phương án thay thế cho phương tiện có bánh xe. Rắn rô bốt có thể chui vào lỗ và di chuyển trên mặt đất gồ ghề. Một ngày nào đó chúng có thể giúp các nhà khoa học tìm kiếm dấu hiệu sự sống trên Sao Hỏa. Các rô bốt khác được thiết kế để thực hiện nhiệm vụ riêng. Éch rô bốt có thể nhảy qua các vật thể. Rô bốt dính có thể đi bộ lội ngược trên trần nhà. Có cả một rô bốt tên là Water Runner có thể đi trên mặt nước.

1. Đáp án: They were unable to operate by themselves.

Dịch nghĩa câu hỏi: Những rô bốt trước đây khác gì so với những rô bốt hiện đại?

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn 1: “Whereas earlier machines were unable to operate by themselves, a modern robot like Asimo can walk by itself, climb stairs, and even run slowly.”

2. Đáp án: It can walk by itself, climb stairs, and even run slowly.

Dịch nghĩa câu hỏi: Rô bốt Asimo có thể làm gì?

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn 1: “Whereas earlier machines were unable to operate by themselves, a modern robot like Asimo can walk by itself, climb stairs, and even run slowly.”

3. Đáp án: It can show surprise, happiness, anger, and other emotions and it can show us how it “feel” about learning new things.

Dịch nghĩa câu hỏi: Rô bốt Kismet có thể làm gì?

Giải thích: Thông tin ở 3 câu cuối đoạn 1: “Then there is Kismet. It has eyes, lips, and ears that move in different ways to show surprise, happiness, anger, and other emotions. Robots like Kismet could show us how they “feel” about learning new things.”

4. Đáp án: NASA has researched using robot snakes as an alternative to vehicles with wheels.

Dịch nghĩa câu hỏi: NASA đã nghiên cứu thứ gì?

Giải thích: Thông tin ở câu 2 đoạn 2: “NASA has researched using robot snakes as an alternative to vehicles with wheels.”

5. Đáp án: They might one day help scientists look for signs of life on Mars.

Dịch nghĩa câu hỏi: Rắn rô bốt có thể giúp các nhà khoa học điều gì trong tương lai?

Giải thích: Thông tin ở câu 4 đoạn 2: “They might one day help scientists look for signs of life on Mars.”

KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

Listen to a podcast and decide whether the statements below are TRUE (T) or FALSE (F).

Audio script:

Japan leads the world in robot technology by using robots in restaurant kitchens to make sushi and chop vegetables. They are also important earlier in food production, planting rice and tending growing crops. Additionally, robots work as receptionists, cleaners and drink servers. Some robots specialize in making coffee, starting with the beans, while others can be hired as a barman to serve drinks at parties or working behind a bar. The makers of

Nhật Bản dẫn đầu thế giới về công nghệ rô-bốt bằng việc sử dụng rô-bốt trong bếp nhà hàng để làm sushi và cắt rau. Trước đó, chúng cũng có vai trò quan trọng trong sản xuất lương thực, trồng lúa và chăm sóc cây trồng. Ngoài ra, robot còn làm nhân viên tiếp tân, dọn dẹp và nhân viên phục vụ đồ uống. Một số con rô-bốt chuyên pha chế cà phê, bắt đầu với những hạt cà phê, trong khi đó những con rô-bốt khác lại có thể được thuê làm người

such robots claim a savings of up to 20 percent on the cost of spilled drinks

phục vụ để phục vụ đồ uống trong các bữa tiệc hoặc làm việc ở quầy bar. Các nhà sản xuất những loại rô-bốt như vậy tuyên bố rằng họ tiết kiệm được tới 20% chi phí cho đồ uống bị đổ.

1. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Nước Mỹ dẫn đầu về công nghệ rô-bốt.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của bài: "Japan leads the world in robot technology"

2. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Họ sử dụng rô-bốt trong bếp nhà hàng để nấu ăn.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu tiên của bài: "[...] by using robots in restaurant kitchens to make sushi and chop vegetables."

3. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Những con rô-bốt giúp trồng lúa và chăm sóc cây trồng.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2: "They are also important earlier in food production, planting rice and tending growing crops."

4. Đáp án: True

Dịch nghĩa câu hỏi: Một số con rô-bốt chuyên pha chế cà phê.

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 4: "Some robots specialize in making coffee, starting with the beans, while others can be hired as a barman to serve drinks at parties or working behind a bar."

5. Đáp án: False

Dịch nghĩa câu hỏi: Sử dụng những con rô-bốt này tiết kiệm được tới 30% chi phí cho đồ uống bị đổ.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối của bài: "The makers of such robots claim a savings of up to 20 percent on the cost of spilled drinks."

KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Imagine that you have a robot task about what you want it to do for you.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Tưởng tượng bạn có một con rô-bốt, hãy nói về điều mà bạn muốn nó làm cho bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Bạn muốn rô-bốt loại gì?
- Kích cỡ của nó như thế nào?
- Nó có thể làm gì cho bạn?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Types (Loại)

- teaching robot (n.) (rô-bốt dạy học)
- security robot (n.) (rô-bốt an ninh)
- cooking robot (n.) (rô-bốt nấu ăn)
- cleaning robot (n.) (rô-bốt quét dọn)

Size (Kích cỡ)

- small (adj.) (nhỏ)
- medium (adj.) (trung bình)
- large (adj.) (lớn)
- human-sized (adj.) (bằng con người)

Tasks (Tác vụ)

- do the cooking (v. phr.) (nấu ăn)
- provide knowledge (v. phr.) (cung cấp kiến thức)
- guard the house (v. phr.) (trông nhà)
- clean the house (v. phr.) (quét dọn nhà cửa)

Bài mẫu:

If I have a robot in the future, I want it to do the cooking for me. It will be a small robot, so it can fit my room. My hi-tech robot will be able to cook all types of dishes because it knows all the ingredients. With that robot, I don't need to go anywhere, but I

Nếu tôi có một con rô-bốt trong tương lai thì tôi muốn nó sẽ nấu ăn cho tôi. Nó sẽ là một con rô-bốt nhỏ, vì vậy nó có thể vừa với phòng của tôi. Con rô-bốt công nghệ cao của tôi sẽ có thể nấu tất cả các loại món ăn vì nó biết tất cả các thành phần.

can try lots of delicious cuisine from different countries all over the world.

Với con rô-bốt đó, tôi không cần đi đâu cả, mà vẫn có thể thử rất nhiều món ăn ngon từ các quốc gia khác nhau trên khắp thế giới.

KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. **Đáp án:** Doctor robots help patients (to) get out of bed and into a wheelchair.

Dịch nghĩa: Rô-bốt bác sĩ giúp đưa bệnh nhân ra khỏi giường và ngồi vào xe lăn.

2. **Đáp án:** Some doctor robots can examine general health and recognise health problems.

Dịch nghĩa: Một số rô-bốt bác sĩ có thể kiểm tra sức khỏe tổng quan và phát hiện các vấn đề sức khỏe.

3. **Đáp án:** Teaching robots can give children useful lessons.

Dịch nghĩa: Rô-bốt dạy học có thể cung cấp cho trẻ em những bài học hữu ích.

4. **Đáp án:** Security robots are able to keep our houses safe.

Dịch nghĩa: Rô-bốt an ninh có thể giữ cho ngôi nhà của chúng ta an toàn.

5. **Đáp án:** Space robots can explore space and build space stations on planets.

Dịch nghĩa: Rô-bốt không gian có thể khám phá không gian và xây dựng các trạm không gian trên các hành tinh.

II - Write a short paragraph (40-60 words) about what type of robots you think brings the most benefits to humans.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40-60 từ) về loại robot mà bạn nghĩ mang lại nhiều lợi ích nhất cho con người.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Đó là loại rô-bốt gì?
- Nó có thể làm gì?
- Nó đem lại lợi ích gì?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Types (Loại)

- teaching robot (n.) (rô-bốt dạy học)
- cooking robot (n) (rô-bốt nấu ăn)
- security robot (n.) (rô-bốt an ninh)
- cleaning robot (n.) (rô-bốt quét dọn)

Size (Kích cỡ)

- small (adj.) (nhỏ)
- large (adj.) (lớn)
- medium (adj.) (trung bình)
- human-sized (adj.) (bằng con người)

Tasks (Tác vụ)

- do the cooking (v. phr.) (nấu ăn)
- provide knowledge (v. phr.) (cung cấp kiến thức)
- guard the house (v. phr.) (trông nhà)
- clean the house (v. phr.) (quét dọn nhà cửa)

Bài mẫu:

In my opinion, doctor robots bring us the most advantages. First, they can help take care of the elderly at home. They can monitor health changes and provide timely treatment. Second, some more advanced robots can even help recognise health problems and perform difficult surgeries. Therefore, doctor robots can give us better healthcare.

Theo tôi, rô-bốt bác sĩ mang lại cho chúng ta nhiều ích lợi nhất. Đầu tiên, chúng có thể giúp chăm sóc người già tại nhà. Chúng có thể theo dõi những thay đổi về sức khỏe và đưa ra phương pháp điều trị kịp thời. Thứ hai, một số con rô-bốt tiên tiến hơn thậm chí có thể giúp phát hiện các vấn đề sức khỏe và thực hiện các ca phẫu thuật khó. Do đó, rô-bốt bác sĩ có thể chăm sóc sức khỏe con người tốt hơn.